

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠCH THÀNH  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03/06/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cúc

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trương Văn Khắc  
2. Ông Đặng Văn Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị N; Sinh năm: 1988

*Địa chỉ:* Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

*2. Bị đơn:* Anh Trương Văn H; Sinh năm: 1983

*Địa chỉ:* Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

*Tại phiên tòa, vắng mặt chị N và anh H (Đều có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31/03/2021 và bản tự khai ngày 16/04/2021 cũng trong quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/11/2009. Sau ngay cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, không thể tiếp tục sống chung cùng một mái nhà được nữa. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2013 đến nay, vợ chồng cũng đã ly thân từ đó, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Thị Yến V, sinh ngày 16/6/2010. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19/04/2021, anh Trương Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/11/2009. Sau ngay cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị N đã về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2013 đến nay và vợ chồng ly thân từ đó, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị N làm đơn ly hôn với anh, anh cũng đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Thị Yến V, sinh ngày 16/6/2010. Ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

Về tài sản: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H cũng đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho anh được vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đồng thời anh cũng xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị N và anh Trương Văn H được ly hôn; Về con chung: Giao cháu Trương Thị Yến V, sinh ngày 16/6/2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như VKS được biết.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh H xin vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt anh H và đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh H theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Chị N và anh H đều đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BLTTDS.

[4]. Tại phiên tòa, chị N và anh H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị N và anh H.

[5]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Trương Văn H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 16/11/2009 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng sống hòa thuận được 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi cọ. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp được. Chị N và anh H đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này, cả chị N và anh H đều thừa nhận và cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương. Nay chị N và anh H đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Bùi Thị N và anh Trương Văn H được ly hôn.

[6] Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Thị Yến V, sinh ngày 16/6/2010. Ly hôn, cả chị N và anh H đều yêu cầu giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị N và anh H, giao cháu Trương Thị Yến V cho chị N tiếp nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

[7]. Về tài sản: Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[8] Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; Khoản 1 Điều 24; Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Trương Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị Yến V, sinh ngày 16/6/2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

Anh H có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị N chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số: AA/2018/0003085 ngày 16/04/2021. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Bùi Thị N và anh Trương Văn H. Chị N và anh H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Cúc**

\